

Hạ Long, ngày 30 tháng 7 năm 2009

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2.000 Cụm cảng Km6, phường Quang Hanh, thị xã Cẩm Phả

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 26/11/2003; Nghị định số 08/2005/NĐ-CP ngày 24/01/2005 của Chính phủ về quy hoạch xây dựng đô thị; Thông tư số 07/2008/TT-BXD ngày 07/4/2008 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 825/QĐ-UBND ngày 14/3/2007 của UBND tỉnh "V/v phê duyệt đề án quy hoạch sắp xếp lại các cảng và bến thủy nội địa tiêu thụ than và lộ trình cho phép xe vận chuyển than hoạt động trên các tuyến đường giao thông";

Căn cứ Quyết định số 4112/QĐ-UBND ngày 07/11/2007 của UBND tỉnh "V/v phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng (tỷ lệ 1/2000) Cụm cảng Km6, phường Quang Hanh, thị xã Cẩm Phả";

Căn cứ Thông báo số 112/TB-UBND ngày 01/07/2008 của UBND tỉnh "V/v ý kiến kết luận của đồng chí Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ninh tại buổi làm việc với lãnh đạo Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam ngày 26/6/2008";

Căn cứ Văn bản số 1553/UBND-QH2 ngày 12/5/2009 của UBND tỉnh "V/v thẩm định Quy hoạch các cụm cảng tiêu thụ than tại các địa phương: Đông Triều, Uông Bí, Hạ Long, Cẩm Phả";

Căn cứ văn bản số 27/CV-CT ngày 01/7/2009 của Công ty cổ phần đầu tư phát triển công nghiệp TTP "V/v chuyển giao mặt bằng cảng Km6 cho Xí nghiệp 397 - Tổng Công ty Đông Bắc";

Xét đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 309/SXD-QH ngày 23/6/2009 và văn bản số 331/SXD-QH ngày 07/7/2009; hồ sơ điều chỉnh đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2.000 đã được UBND thị xã Cẩm Phả thỏa thuận, Sở Xây dựng thẩm định.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2.000 Cụm cảng Km6, phường Quang Hanh, thị xã Cẩm Phả (kèm theo Bản đồ điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2.000) với các nội dung chính như sau:

1. Phạm vi, ranh giới:

- Tại Km6, phường Quang Hanh, thị xã Cẩm Phả. Cụ thể:
 - + Phía Đông giáp Nhà máy xi măng Cẩm Phả và Công ty cổ phần công nghiệp tàu thủy Đông Bắc;
 - + Phía Tây giáp núi đá;
 - + Phía Nam giáp biển (vịnh Bái Tử Long);
 - + Phía Bắc giáp tuyến đường bao biển;
- Ranh giới nghiên cứu khu vực điều chỉnh: A1.A2.A3.A4.A5.A18.A19.A8.A9.A10...A15.A16.A17; diện tích: 105,79ha. Trong đó:
 - + Ranh giới: A1.A2.A3.A4.A5a.A6a.A6.A7.A8...A15.A16.A17; diện tích: 57,41ha (Để xây dựng mặt bằng cảng và khu nước trước bến);
 - + Ranh giới: A4.A5.A6.A6a.A5a; diện tích: 5,71ha (Để xây dựng mặt bằng và bến cho các đơn vị xuất đá hiện có cảng trong khu vực nghiên cứu phải di chuyển);
 - + Ranh giới: A5.A6.A7.A8.A19.A18; diện tích: 42,67ha (Để làm khu quay vòng tàu và chờ tàu);

2. Tính chất:

- Là cảng xuất than và nhập vật tư, thiết bị phục vụ khai thác mỏ cho các mỏ khu vực Ngã Hai - Khe Tam; công suất cảng 06 triệu tấn/năm (05 triệu tấn than/năm và 01 triệu tấn vật liệu/năm); có dây chuyền công nghệ hiện đại (công nghệ vận chuyển, bốc rót than bằng băng tải); kết cấu bến tường trọng lực, liên bờ vĩnh cửu, đảm bảo cho tàu trọng tải tối đa 2.000 DWT cập bến làm hàng;
- Là cảng xuất đá (trừ than) của các đơn vị khai thác, sản xuất đá hiện có cảng trong khu vực nghiên cứu phải di chuyển.

3. Nội dung quy hoạch:

3.1. Quy hoạch sử dụng đất:

- Bảng cơ cấu sử dụng đất:

STT	Loại đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
I	Đất mặt bằng cảng và khu nước trước bến	63,12	59,66
1	Mặt bằng cảng than	50,72	47,94
2	Khu nước trước bến cảng than	6,69	6,32
3	Mặt bằng cảng xuất đá	5,02	4,74
4	Khu nước trước bến cảng xuất đá	0,69	0,66
II	Đất vùng khu quay vòng tàu và chờ tàu	42,67	40,34

Tổng	105,79	100
------	--------	-----

- Bảng cân bằng sử dụng đất:

STT	Danh mục sử dụng đất	Diện tích (m ²)	Tầng cao (tầng)	Mật độ XD (%)	Tỷ lệ (%)
A	Phần đất liền (A1+A2)	557.335			
A1	Khu vực cảng xuất than	507.160			100
1	Khu điều hành cảng (VP)	16.560	2	24,47	3,27
2	Khu kho xưởng (KX)	15.425	1	8,49	3,04
3	Khu văn phòng dịch vụ cảng (DV)	7.822	2	38,85	1,54
4	Khu bãi thiết bị vật liệu (SB)	22.880			4,51
5	Khu kho bãi than (BT)	186.508			36,77
6	Khu cây xanh (CX)	56.073			11,06
7	Khu hồ nước (MN)	15.590			3,07
8	Khu bến cảng (BC)	75.085			14,80
9	Đường giao thông	105.760			20,85
10	Đất khác	5.457			1,08
A2	Khu vực cảng xuất đá	50.175			
B	Phần mặt nước	500.580			
1	Khu nước trước bến cảng than	66.870			
2	Khu nước trước bến cảng xuất đá	6.950			
3	Khu nước quay vòng tàu và chờ tàu	426.760			
Tổng (A+B)		1.057.915			

- Bảng danh mục công trình xây dựng:

STT	Danh mục	Ký hiệu	Diện tích (m ²)	Tầng cao
I	Khu văn phòng điều hành	VP	16.560	
1	Nhà văn phòng cảng	1	781	02
2	Nhà dịch vụ cảng	2	375	01
3	Nhà ăn	3	490	02

4	Trung tâm y tế	4	150	02
5	Nhà KCS	5	103	01
6	Nhà tắm giặt	7	105	02
7	Nhà kho	10	360	01
8	Nhà bảo vệ	16	50	01
9	Gara xe đạp, xe máy	23	113	01
II	Khu kho xưởng	KX	15.425	
1	Nhà vệ sinh	6	22	01
2	Xưởng sửa chữa cơ khí	8	900	01
3	Kho phụ tùng vật liệu	9	250	01
4	Kho nhiên liệu	11	112	01
5	Nhà bảo vệ	16	25	01
III	Khu văn phòng dịch vụ cảng	DV	7.822	
1	Nhà thể thao	18	551	01
2	Nhà nghỉ ca	19	485	02
3	Nhà hải quan, cảng vụ	20	360	02
4	Nhà giao ca	21	360	01
5	Nhà bảo vệ	16	25	01
6	Gara xe đạp, xe máy	23	113	01
7	Trung tâm y tế	4	150	02

3.2 Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật:

a. San nền: Căn cứ cao độ ngập lụt khu vực và cao độ tuyến đường bao biển, khống chế cao độ san nền +3,4m; hướng dốc san nền về phía Tây của khu đất lập quy hoạch;

b. Giao thông:

- Khu bến cảng số 1:

+ Cảng xuất than: Chiều dài 560m; công suất 2,5 triệu tấn/năm;

+ Cảng xuất đá: Chiều dài 115m;

+ Chiều sâu đáy bến: - 2,5m (hệ hải đồ);

- Khu bến cảng số 2:

+ Cảng xuất than: Chiều dài 400m; công suất 2,5 triệu tấn/năm;

+ Cảng vật tư thiết bị: Chiều dài 130m;

+ Chiều sâu đáy bến: - 4,5m (hệ hải đồ);

- Hệ thống đường giao thông:

+ Đường số 1: 2m+11m+2m=15m; chiều dài 1.135m;

- + Đường số 2: $2m+7m+2m=11m$; chiều dài 837,5m;
- + Đường số 3: $2m+7m+2m=11m$; chiều dài 694,5m;
- + Đường số 4: $2m+7m+2m=11m$; chiều dài 694,5m;
- + Đường số 5: $2m+7m+2m=11m$; chiều dài 649,0m;
- + Đường số 6: $2m+7m+2m=11m$; chiều dài 764,0m;
- + Đường số 7: $2m+7m+2m=11m$; chiều dài 298,0m;
- + Đường số 8: $2m+7m+2m=11m$; chiều dài 424,0m;
- + Đường số 9: $2m+7m+2m=11m$; chiều dài 115,5m;
- + Đường số 10: $2m+7m+2m=11m$; chiều dài 115,5m;

c. Thoát nước:

- Thoát nước mặt:

+ Mạng lưới thoát nước mặt bao gồm hệ thống cống rãnh, giếng thu nước mưa và cửa xả theo mạng lưới đường, bao quanh các lô đất, kho than đảm bảo thoát nước nhanh (theo chế độ tự chảy), không gây ngập úng;

+ Toàn bộ hệ thống cống rãnh thoát nước trong mặt bằng cảng thu thoát nước về hồ môi trường để lắng, lọc bùn đất và than trước khi chảy ra biển;

- Thoát nước bản sinh hoạt, sản xuất:

+ Nước thải sinh hoạt được xử lý cục bộ bằng hệ thống các bể tự hoại sau đó thoát vào hệ thống đường ống thoát nước bản đưa về khu xử lý tập trung. Toàn bộ nước thải sau khi xử lý đảm bảo môi trường được xả vào mương thoát nước chung;

+ Ngoài nước thải, việc thu gom chất thải rắn trong khu vực được kết hợp với các phương tiện thủ công và cơ giới thu gom đưa về khu xử lý chung;

d. Cấp nước:

- Nguồn nước: sử dụng nguồn cung cấp nước chung của thị xã Cẩm Phả;

- Hệ thống cung cấp nước:

+ Cấp nước cho cụm cảng bằng 02 tuyến ống $\Phi 110$ và $\Phi 50$ chạy từ Đông sang Tây dọc theo khu đất xây dựng. Tuyến $\Phi 110$ để phân phối chính; tuyến $\Phi 50$ để dự phòng đảm bảo cấp nước an toàn ổn định;

+ Hệ thống đường ống cấp nước đi theo các tuyến đường giao thông trong nội bộ Cụm cảng;

- Bảng thống kê khối lượng xây dựng hệ thống cấp nước:

STT	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Khối lượng
1	Đường ống gang dẻo cấp nước p=15at $\Phi 100 - \Phi 150$	m	4.300
2	Đường ống cấp nước $\Phi 80 - \Phi 20$	m	2.000
3	Bể chứa bê tông cốt thép w=200m ³	Cái	01
4	Bể chứa bê tông cốt thép w=500m ³	Cái	01

5	Trạm bơm tăng áp $F=40m^2$	Trạm	01
---	----------------------------	------	----

- Sơ đồ mạng theo hồ sơ thiết kế;

e. Cấp điện:

- Nguồn điện: Lấy từ Trạm biến áp 35(22)/6KV xây dựng mới tại khu vực cảng. Trong đó nguồn điện 35KV cấp cho Trạm biến áp từ nhánh rẽ ĐDK-35KV trung gian Hà Tu - Trung gian Cọc 4, sử dụng dây dẫn 3xAC-70 chiều dài 1,5km;

- Các chỉ tiêu cơ bản:

STT	Tên gọi	Đơn vị tính	Trị số
1	Tổng công suất đặt P_d	KW	7.884,87
2	Tổng công suất đặt làm việc P_{dlv}	KW	7.835,27
a	Điện lực	KW	7.663,71
b	Chiếu sáng	KW	171,56
3	Công suất tính toán toàn mỏ		
a	Công suất tác dụng	KW	4.944,58
b	Công suất phản kháng	KVAr	4.944,30
c	Công suất toàn phần	KVA	7.000,52
4	Hệ số cần dùng	Kc	0,631
5	Điện năng tiêu thụ hàng năm	KWh	22.676.656

- Điện chiếu sáng:

+ Chiếu sáng hệ thống đường giao thông nội khu và khu vực bến, bãi được thực hiện bằng đèn cao áp thủy ngân điện áp 220V công suất bóng 250W; sử dụng cột đèn cao 10m;

+ Hệ thống cấp theo hồ sơ thiết kế;

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

- Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả - TKV (Chủ đầu tư) triển khai các bước tiếp theo của dự án theo quy định (công bố công khai quy hoạch được duyệt; hoàn thiện hồ sơ đất đai; triển khai xây dựng hạ tầng kỹ thuật theo quy hoạch và thiết kế được duyệt); Thực hiện các nội dung kiến nghị của Sở Xây dựng tại văn bản số 309/SXD-QH ngày 23/6/2009; Triển khai hoàn tất các thủ tục hồ sơ về quy hoạch luồng tàu vào Cụm cảng Km6 để trình duyệt; có trách nhiệm tạo điều kiện để các đơn vị sử dụng cảng xuất đá được sử dụng phần mặt nước làm tuyến luồng sử dụng cảng; phối hợp cùng Xí nghiệp 397 - Tổng Công ty Đông Bắc là đơn vị có chức năng khai thác kinh doanh than đã được Công ty cổ phần đầu tư và phát triển công nghiệp TTP chuyển giao lại toàn bộ mặt bằng cảng (tại văn bản số 27/CV-CT ngày 01/7/2009) để đầu tư xây dựng cảng theo quy hoạch được duyệt;

- Ủy ban Nhân dân thị xã Cẩm Phả phối hợp với Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả - TKV công bố công khai quy hoạch; quản lý giám sát việc xây dựng công trình theo quy hoạch được duyệt; đình chỉ xây dựng, xử phạt hành chính,

cuồng chế phá dỡ những công trình xây dựng trái phép, xây dựng sai phép, xây dựng không tuân theo quy hoạch được duyệt theo quy định;

- Sở Giao thông Vận tải, Sở Xây dựng thực hiện chức năng quản lý Nhà nước theo trách nhiệm thuộc ngành; hướng dẫn đơn vị triển khai các bước tiếp theo.

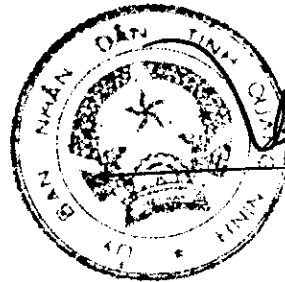
(Quy hoạch này thay thế một phần quy hoạch cụm cảng Km6, phường Quang Hanh, thị xã Cẩm Phả đã được Ủy ban Nhân dân tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 4112/QĐ-UBND ngày 07/11/2007);

Điều 3. Các Ông (Bà): Chánh Văn phòng Ủy ban Nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Công Thương, Giao thông Vận tải; Chủ tịch Ủy ban Nhân dân thị xã Cẩm Phả; Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam; Giám đốc Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả - TKV; Thủ trưởng các ngành và đơn vị liên quan căn cứ quyết định thi hành./u

Nơi nhận:

- CT, các PCT UBND tỉnh (B/c);
 - Như điều 3 (thực hiện);
 - V0, V2, QH1-2, QLĐĐ1, XD1-2, CN1-2, GT1, TH1;
 - TT Tin học-Công báo-Lưu trữ;
 - Lưu: VT, QH1.
- 25 bản – QĐ02

TM. UBND TỈNH QUẢNG NINH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đỗ Thông